

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B1
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: **13/2022/KDTM-ST**

Ngày: 29/7/2022.

V/v: “Tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B1

Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- ***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Bà Thành Thị Thu Trang.

- ***Các Hội thẩm nhân dân:*** 1. Bà Thiều Thị Phi Loan.
2. Ông Trần Công Danh.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Hoàng Linh – Thư ký tòa án nhân dân thành phố B1

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B1 tham gia phiên tòa:*** Bà Trương Thị Mỹ Linh – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B1 mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 89/2021/TLST–KDTM ngày 22/11/2021, về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2022/QĐXXST-KDTM ngày 20 tháng 6 năm 2022 giữa:

- Nguyên đơn: **Công ty TNHH H1;**

Địa chỉ: Số 32 đường 23, phường L1, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lưu Duy H2 – Giám đốc.

Đại diện theo uỷ quyền: Bà Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm 1970.

Địa chỉ: 1060/28 Kha Vạn Cân, khu phố 1, phường L1, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh;

Văn bản uỷ quyền ngày 06/12/2021

- Bị đơn: **Công ty TNHH H3.**

Địa chỉ: số 16A Phan Đăng Lưu, KP7, phường L2, thành phố B1, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Xuân B2 – Giám đốc.

Địa chỉ: số 121, KP4, phường Q, thành phố B1, tỉnh Đồng Nai.

(Bà D và ông B2 có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên toà, đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn Công ty TNHH H1, bà Nguyễn Thị Mỹ D trình bày:**

Ngày 02/01/2020, Công ty TNHH H3 đã ký kết Hợp đồng mua bán xi măng của Công ty TNHH H1.

Ngày 22/7/2020 là đơn hàng cuối cùng mà Công ty TNHH H3 đã ngưng mua xi măng của công ty chúng tôi.

Sau đó Công ty chúng tôi đã liên hệ rất nhiều lần nhưng Công ty TNHH H3 vẫn không thanh toán khoản nợ đã được ký đối chiếu công nợ. Tính đến ngày 07/02/2021, Công ty TNHH H3 còn nợ chúng tôi 236.905.200đ tiền gốc.

Việc Công ty TNHH H3 không trả nợ đã gây cho công ty chúng tôi gặp rất nhiều khó khăn, thiệt hại. Do vậy Công ty TNHH H1 đề nghị Quý toà xem xét và giải quyết cho yêu cầu của công ty chúng tôi như sau :

Buộc Công ty TNHH H3 phải trả cho công ty chúng tôi số tiền gốc còn nợ tính đến ngày xét xử 29/7/2022 là 176.905.200đ (Một trăm bảy mươi sáu triệu chín trăm lẻ năm nghìn hai trăm đồng).

Buộc Công ty TNHH H3 phải trả thêm khoản lãi do không thực hiện đúng theo Điều 3.2.2 của Hợp đồng (Từ 15/12/2020 đến 25/12/2020 âm lịch tức là ngày 27/01/2021 đến ngày 06/02/2021 không tính lãi theo thoả thuận hợp đồng, bắt đầu tính lãi từ ngày 07/02/2021), cụ thể như sau:

Từ 07/02/2021– 28/02/2021: 22 ngày x 236.905.200đ x 0,05% = 2.605.957đ

Từ 01/03/2021– 31/03/2021: 31 ngày x 236.905.200đ x 0,05% = 3.672.030đ

Từ 01/04/2021– 08/04/2021 : 08 ngày x 236.905.200đ x 0,05% = 947.620đ

Ngày 09/04/2021 thanh toán 10 triệu (236.905.200đ – 10.000.000đ = 236.905.200đ)

Từ 09/04/2021 – 30/04/2021: 22 ngày x 226.905.200đ x 0,05% = 2.495.957đ

Từ 01/05/2021 – 31/05/2021: 31 ngày x 226.905.200đ x 0,05% = 3.517.030đ.

Từ 01/06/2021 – 30/06/2021: 30 ngày x 226.905.200đ x 0,05% = 3.403.578 đ

Từ 01/07/2021 – 31/07/2021: 31 ngày x 226.905.200đ x 0,05% = 3.517.030 đ

Từ 01/08/2021 – 31/08/2021: 31 ngày x 226.905.200đ x 0,05% = 3.517.030 đ

Từ 01/09/2021 – 30/09/2021: 30 ngày x 226.905.200đ x 0,05% = 3.403.578 đ

Từ 01/10/2021 – 31/10/2021: 31 ngày x 226.905.200đ x 0,05% = 3.517.030 đ

Từ 01/11/2021 – 30/11/2021: 30 ngày x 226.905.200đ x 0,05% = 3.403.578 đ

Từ 01/12/2021 – 31/12/2021: 31 ngày x 226.905.200đ x 0,05% = 3.517.030 đ

Từ 01/01/2022 – 28/01/2022: 28 ngày x 226.905.200đ x 0,05% = 3.176.672 đ

Ngày 28/01/2022 thanh toán nợ 50.000.000đ (226.905.200 đ – 50.000.000 đ = 176.905.200 đ).

Từ 01/02/2022 – 28/02/2022: 28 ngày x 176.905.200 đ x 0,05% = 2.476.672 đ.

Từ 01/3/2022 – 31/3/2022: 31 ngày x 176.905.200 đ x 0,05% = 2.742.030đ.

Từ 01/4/2022 – 30/4/2022: 30 ngày x 176.905.200 đ x 0,05% = 2.653.578đ.

Từ 01/5/2022 – 31/5/2022: 31 ngày x 176.905.200 đ x 0,05% = 2.742.030đ.

Từ 01/6/2022 – 30/6/2022: 30 ngày x 176.905.200 đ x 0,05% = 2.653.578đ.

Từ 01/7/2022 – 29/7/2022: 29 ngày x 176.905.200 đ x 0,05% = 2.565.125đ.

Tổng cộng số tiền lãi là 56.527.133đ (*năm mươi sáu triệu năm trăm hai mươi bảy nghìn một trăm ba mươi ba đồng*).

Tổng gốc và lãi Công ty TNHH H3 phải thanh toán cho Công ty TNHH H1 là 233.432.333đ (*hai trăm ba mươi ba triệu bốn trăm ba mươi hai ngàn ba trăm ba mươi ba đồng*).

Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

*** Tại bản tự khai và tại phiên tòa, đại diện theo pháp luật của bị đơn Công ty TNHH H3, ông Phạm Xuân B2 trình bày:**

Tôi làm giám đốc kỹ thuật cho bên Công ty TNHH H3 có nhận hàng xi măng Công ty TNHH H1 theo hợp đồng mua bán xi măng hai bên đã ký kết. Tôi biết số nợ đã quá lâu mà chưa trả được hết do dịch bệnh nên công ty khó khăn trong kinh doanh. Tôi sẽ về làm việc lại với công ty để thanh toán số tiền công nợ cho công ty H1 trong tháng 6 hoặc tháng 7 chúng tôi sẽ thanh toán hết số nợ và các khoản nợ của công ty.

Đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH H1 thì tôi đồng ý trả số tiền nợ gốc là 176.905.200đ (*Một trăm bảy mươi sáu triệu chín trăm lẻ năm nghìn hai trăm đồng*) và đồng ý trả 40.000.000đ/tháng cho đến khi thanh toán hết nợ. Còn đối với số tiền nợ lãi 56.527.133đ (*năm mươi sáu triệu năm trăm hai mươi bảy nghìn một trăm ba mươi ba đồng*) thì tôi không đồng ý vì tôi không tự quyết được và khả năng hiện tại Công ty chỉ trả được số tiền nợ gốc.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, kể từ khi thụ lý vụ án là phù hợp, đúng với quy định của pháp luật.

Nguyên đơn và bị đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH H1 về yêu cầu Công ty TNHH H3 thanh toán tiền hàng còn nợ tiền gốc là 176.905.200đ và tiền lãi là 56.527.133đ, tổng cộng số tiền gốc lãi là 233.432.333đ (*hai trăm ba mươi ba triệu bốn trăm ba mươi hai nghìn ba trăm ba mươi ba đồng*).

Xét việc ký kết và thực hiện hợp đồng mua bán xi măng số 03/HĐMBXM/2020 giữa Công ty TNHH H3 và Công ty TNHH H1 và các tài liệu, chứng cứ thu thập tại hồ sơ đủ căn cứ để nhận định rằng Công ty TNHH H3 chưa thanh toán số tiền xi măng Công ty TNHH H1 đã bán cho Công ty TNHH H3. Đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH H3 thừa nhận việc ký kết và thực hiện hợp đồng nêu trên. Từ đó, yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH H1 về yêu cầu Công ty TNHH H3 thanh toán tiền hàng còn nợ là 176.905.200đ (*Một trăm bảy mươi sáu triệu chín trăm lẻ năm nghìn hai trăm đồng*) là có căn cứ để chấp nhận.

Về yêu cầu thanh toán tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán:

Căn cứ Điều 3.2 Điều 3 hợp đồng mua bán xi măng số 03/HĐMBXM/2020 và Điều 306 Luật thương mại, yêu cầu khởi kiện về buộc Công Ty TNHH H3 thanh toán tiền lãi do chậm thanh toán là có căn cứ để chấp nhận.

Căn cứ các Điều 430, 433, 434, 440 Bộ luật Dân sự 2015; 24, 50, 55, 306 Luật Thương mại chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH H1, buộc Công ty TNHH H3 phải thanh toán số tiền còn nợ là 176.905.200đ (*Một trăm bảy mươi sáu triệu chín trăm lẻ năm nghìn hai trăm đồng*) và tiền lãi do chậm thực hiện việc thanh toán cho Công ty TNHH H1.

Về án phí: bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thủ tục ủy quyền: Đại diện theo pháp luật của nguyên đơn có văn bản uỷ quyền cho bà Nguyễn Thị Mỹ D làm người đại diện tham gia giải quyết vụ án là phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

[1.2] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật: Công ty TNHH H1 khởi kiện Công ty TNHH H3 phải thanh toán tiền nợ theo Hợp đồng mua bán xi măng số 03/HĐMBXM/2020. Công ty TNHH H3 có địa chỉ tại số 16A Phan Đăng Lưu, KP7, phường L, thành phố B1, tỉnh Đồng Nai. Vì vậy, Tòa án nhân dân thành phố B1 thụ lý giải quyết yêu cầu của nguyên đơn là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Đồng thời, Tòa án

nhân dân thành phố B1 thụ lý đơn khởi kiện và xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét Hợp đồng mua bán số 03/HĐMBXM/2020:

Hợp đồng được lập thành văn bản theo quy định của pháp luật, Công ty TNHH H1 và Công ty TNHH H3 là hai pháp nhân, phía Công ty TNHH H1 có ông Lưu Duy Hiệu giám đốc công ty là người đại diện theo pháp luật của Công ty ký, phía Công ty TNHH H3 có ông Phạm Xuân B2 giám đốc công ty là người đại diện theo pháp luật của Công ty ký, như vậy đảm bảo quy định tại Điều 24 Luật Thương mại. Nội dung hợp đồng thể hiện thỏa thuận với nhau về đối tượng của hợp đồng là Công ty TNHH H1 đồng ý bán cho Công ty TNHH H3 xi măng Xá công nghiệp PCB 50 thương hiệu Xi măng FICO, thỏa thuận về khối lượng theo yêu cầu thực tế của bên mua, địa điểm giao hàng, phương thức giao hàng, giá cả, chất lượng, phương thức thanh toán, thời hạn thanh toán, quyền nghĩa vụ của các bên. Các điều khoản trong hợp đồng đều không trái pháp luật và đạo đức xã hội, đúng ngành nghề kinh doanh, thỏa mãn các điều kiện quy định tại các Điều 24, 34, 35, 37, 50 của Luật Thương mại. Tại thời điểm giao kết chủ thể tham gia ký kết có đầy đủ năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự, hợp đồng đều do người đại diện theo pháp luật ký kết nên xác định hợp đồng được giao kết hợp pháp có hiệu lực từ thời điểm giao kết là căn cứ phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo quy định tại Điều 280, 351 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2.2] Quá trình thực hiện hợp đồng:

Căn cứ vào lời khai của các bên cũng như các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn xuất trình, thể hiện trong quá trình thực hiện hợp đồng, nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo thỏa thuận trong hợp đồng. Về phía bị đơn xác nhận có mua hàng và bên nguyên đơn đã cung cấp đúng loại xi măng, đủ khối lượng theo yêu cầu, đảm bảo về chất lượng xi măng, đúng thời hạn, đúng địa điểm như thỏa thuận trong hợp đồng đã ký kết. Mỗi lần giao hàng đều có phiếu giao hàng kèm phiếu xuất kho. Điều này đảm bảo quy định tại các Điều 34, 35, 37 Luật Thương mại.

Công ty TNHH H3 đã thanh toán cho Công ty TNHH H1 bằng phương thức chuyển khoản từ tài khoản của Công ty. Theo Biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ tính đến ngày 16/4/2021 bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 226.905.200đ đồng. Từ ngày 28/01/2022, sau khi trả cho Công ty TNHH H1 số tiền 50.000.000đ thì Công ty TNHH H3 vẫn không thực hiện thanh toán số tiền nợ còn lại.

Công ty TNHH H1 đã xuất trình các chứng cứ như Hợp đồng mua bán xi măng; biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ, phiếu giao hàng kèm phiếu xuất

kho. Mặt khác, ông Phạm Xuân B2 đại diện pháp luật của Công ty TNHH H3 trình bày Công ty TNHH H3 có mua hàng xi măng Công ty TNHH H1, số nợ đã quá lâu rồi mà chưa trả được. Như vậy, việc Công ty TNHH H3 chậm thanh toán tiền hàng cho Công ty TNHH H1 là có thật.

[2.3] Về yêu cầu của đương sự:

Tại phiên toà, bà Nguyễn Thị Mỹ D - đại diện uỷ quyền của nguyên đơn trình bày tính đến ngày 29/7/2022 Công ty TNHH H3 còn nợ Công ty TNHH H1 số tiền gốc là 176.905.200đ và tiền lãi là 56.527.133đ, tổng cộng số tiền gốc lãi là 233.432.333đ (*hai trăm ba mươi ba triệu bốn trăm ba mươi hai nghìn ba trăm ba mươi ba đồng*). Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

Việc Công ty TNHH H3 không thanh toán hết tiền cho Công ty TNHH H1 sau khi nhận được hàng là vi phạm hợp đồng, chậm thanh toán. Căn cứ vào Điều 50, Điều 55 của Luật Thương mại và Điều 3 của Hợp đồng mua bán xi măng, Hội đồng xét xử buộc Công ty TNHH H3 có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH H1 số tiền gốc mua hàng còn nợ là 176.905.200đ (*Một trăm bảy mươi sáu triệu chín trăm lẻ năm nghìn hai trăm đồng*).

Tại Điều 306 Luật thương mại quy định: *Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.*

Theo Điều 3.2 của hợp đồng mua bán xi măng thì nếu bên mua không thanh toán đúng hạn thì bên mua phải trả lãi suất cho bên bán 0.05%/ngày, tương ứng với 1,5%/tháng. Điều này phù hợp với quy định tại Điều 306 Luật Thương Mại nên chấp nhận. Vì vậy, Hội đồng xét xử buộc Công ty TNHH H3 có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH H1 số tiền lãi tính đến ngày 29/7/2022 là 56.527.133đ (*năm mươi sáu triệu năm trăm hai mươi bảy nghìn một trăm ba mươi ba đồng*).

Tổng cộng số tiền gốc và lãi Công ty TNHH H3 phải thanh toán cho Công ty TNHH H1 là 233.432.333đ (*hai trăm ba mươi ba triệu bốn trăm ba mươi hai ngàn ba trăm ba mươi ba đồng*).

[3] Theo bản tự khai ngày 18/5/2022, ông Hoàng Xuân B2 trình bày ông đã nghỉ làm ở Công ty TNHH H3 được hai năm nhưng tại kết quả trả lời của Phòng đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Đồng Nai thì đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH H3 là ông Hoàng Xuân B. Tại phiên toà, ông B2 thừa nhận ông vẫn là đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH H3. Thời gian ông không đến công ty như đã trình bày tại bản tự khai là do dịch bệnh, công ty

ngưng hoạt động. Vì vậy lời trình bày của ông B2 tại bản tự khai không có cơ sở nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[4] Về án phí: Bị đơn Công ty TNHH H3 phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 11.671.616đ (*mười một triệu sáu trăm bảy mươi mốt nghìn sáu trăm mười sáu đồng*).

Hoàn trả cho Công ty TNHH H1 6.393.000đồng (*sáu triệu ba trăm chín mươi ba ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[5] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 203, Điều 220, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, 235, 264, 266, 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ Điều 24, Điều 34, Điều 35, Điều 37, Điều 50, Điều 55, Điều 306 Luật Thương Mại.

- Căn cứ Điều 280, Điều 351, Điều 398, Điều 401, Điều 430, Điều 433, Điều 434 và Điều 440 của Bộ luật Dân sự 2015.

- Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH H1 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” đối với Công ty TNHH H3.

Buộc Công ty TNHH H3 phải thanh toán cho Công ty TNHH H1 số tiền: 233.432.333đ (*hai trăm ba mươi ba triệu bốn trăm ba mươi hai nghìn ba trăm ba mươi ba đồng*) bao gồm: nợ gốc là 176.905.200đ (*Một trăm bảy mươi sáu triệu chín trăm lẻ năm nghìn hai trăm đồng*) và nợ lãi là 56.527.133đ, tổng cộng 233.432.333đ (*hai trăm ba mươi ba triệu bốn trăm ba mươi hai nghìn ba trăm ba mươi ba đồng*).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên thi hành án phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Công ty TNHH H3 phải chịu án phí có giá ngạch là: 11.671.616đ (*mười một triệu sáu trăm bảy mươi một nghìn sáu trăm mười sáu đồng*).

Hoàn trả Công ty TNHH H1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.393.000đồng (*sáu triệu ba trăm chín mươi ba ngàn đồng*) tại biên lai thu số 0000356 ngày 16/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đồng Nai

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận

- TAND tỉnh;
- VKSND TP.B;
- THA B;
- Đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thành Thị Thu Trang

TÒA	CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN	THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN
------------	------------------------------	----------------------------------

